

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

| | <u>Trang</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 9 - 30 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0101788806 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/9/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 19/6/2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Petroleum Logistic Service And Invesment Joint Stock Company. Tên viết tắt là: PLAND.,JSC.

Trụ sở chính của Công ty: Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
Văn phòng giao dịch: Tầng 15, tòa nhà Ngọc Khánh Plaza, số 01 Phạm Huy Thông, Ba Đình, Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

| | | |
|-----------------------|----------------------------|----------------------------|
| Ông Trương Hùng Sơn | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | |
| Ông Ngô Minh Sơn | Thành viên | |
| Ông Lê Minh Quốc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09/04/2019 |
| Ông Nguyễn Văn Tiến | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 01/04/2019 |
| Ông Nguyễn Văn Lộc | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Quang Vinh | Thành viên | |
| Ông Trần Anh Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09/04/2019 |
| Ông Vũ Đức Tiến | Thành viên | |

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo:

| | | |
|---------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Trương Hùng Sơn | Tổng Giám đốc | |
| Ông Trần Nam Hải | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/05/2019 |
| Ông Phạm Lê Anh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/05/2019 |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM- Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trương Hùng Sơn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Số: 222/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu, được lập ngày 18/03/2020, từ trang 05 đến trang 31 kèm theo, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Lưu Anh Tuấn**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1026-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 - DN

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 41.468.682.464 | 34.406.708.530 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 27.140.647.653 | 18.020.738.297 |
| 1. Tiền | 111 | | 3.007.896.299 | 2.020.738.297 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 24.132.751.354 | 16.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 9.271.242.899 | 9.431.925.501 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 2.461.196.452 | 4.218.940.952 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 5.3 | 10.541.094.015 | 8.906.658.595 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 3.334.798.884 | 4.070.029.906 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.5 | (7.065.846.452) | (7.763.703.952) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 372.067.107 | 4.334.009.000 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 372.067.107 | 5.860.571.547 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | (1.526.562.547) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.684.724.805 | 2.620.035.732 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.7 | 436.777.104 | 267.390.219 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4.042.413.801 | 2.147.111.613 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.8 | 205.533.900 | 205.533.900 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 126.854.366.911 | 100.067.732.079 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2.252.500.000 | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.4 | 2.252.500.000 | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 14.657.259.697 | 4.328.758.818 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.9 | 14.566.839.149 | 4.328.758.818 |
| - Nguyên giá | 222 | | 18.143.502.580 | 7.405.966.448 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (3.576.663.431) | (3.077.207.630) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.10 | 90.420.548 | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 94.160.000 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (3.739.452) | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 5.11 | 27.306.889.726 | 28.517.676.898 |
| 1. Nguyên giá | 231 | | 29.749.488.918 | 29.749.488.918 |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (2.442.599.192) | (1.231.812.020) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 46.625.871.101 | 39.905.087.280 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.12 | 46.625.871.101 | 39.905.087.280 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.13 | 6.174.799.720 | 6.150.936.008 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 1.917.000.000 | 1.917.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 4.745.010.000 | 4.745.010.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (487.210.280) | (511.073.992) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 29.837.046.667 | 21.165.273.075 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.7 | 29.837.046.667 | 21.165.273.075 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 168.323.049.375 | 134.474.440.609 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| NGUỒN VỐN | MS | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | 71.697.915.826 | 38.786.613.678 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 70.426.999.906 | 36.246.585.829 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 5.14 | 7.341.936.352 | 443.206.481 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 5.15 | 4.628.891.921 | 3.886.309.011 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 5.8 | 49.660.720 | 45.710.007 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 368.936.467 | 360.853.000 |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 5.16 | 26.095.231.742 | 26.437.158.764 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 5.17 | 31.838.356.520 | 5.040.362.382 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 103.986.184 | 32.986.184 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 1.270.915.920 | 2.540.027.849 |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn | 333 5.18 | 511.915.920 | 383.936.940 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 5.17 | 759.000.000 | 2.156.090.909 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | 96.625.133.549 | 95.687.826.931 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 5.19 | 96.625.133.549 | 95.687.826.931 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 12.739.309.410 | 12.739.309.410 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 1.376.525.328 | 1.376.525.328 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | (17.490.701.189) | (18.428.007.807) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | (18.524.007.807) | (19.972.781.271) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 1.033.306.618 | 1.544.773.464 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | 168.323.049.375 | 134.474.440.609 |

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Đức Toàn

Kế toán trưởng



Vũ Phương Nhung

Tổng Giám đốc



Trương Hùng Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Năm 2019

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-----------|------|----------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.20 | 27.458.369.733 | 7.383.028.688 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 27.458.369.733 | 7.383.028.688 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.21 | 22.278.296.450 | 5.987.015.128 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 5.180.073.283 | 1.396.013.560 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.22 | 3.055.135.804 | 811.184.091 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.23 | (4.272.685) | (21.051.496) |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 5.24 | 317.386.089 | 140.249.606 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.24 | 6.767.800.393 | 5.820.894.650 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1.154.295.290 | (3.732.895.109) |
| $\{30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)\}$ | | | | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 936.060.522 | 8.100.903.533 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 1.057.049.194 | 2.823.234.960 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | 5.25 | (120.988.672) | 5.277.668.573 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 1.033.306.618 | 1.544.773.464 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.26 | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 1.033.306.618 | 1.544.773.464 |

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Đức Toàn

Kế toán trưởng

Vũ Phương Nhung

Tổng Giám đốc



Trương Hùng Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

| CHỈ TIÊU | MS | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-----------|------------------------|-------------------------|
| | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 1.033.306.618 | 1.544.773.464 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 1.713.982.425 | 1.845.861.499 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (2.248.283.759) | 894.218.796 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (3.055.135.804) | (472.708.331) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | (96.000.000) | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (2.652.130.520) | 3.812.145.428 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (3.289.262.086) | (6.723.957.815) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 5.488.504.440 | (775.394.547) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 32.840.302.148 | 11.171.555.740 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (8.841.160.477) | (20.738.711.871) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 11.200.000 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (6.649.783.821) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 16.896.469.684 | (13.243.163.065) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (10.831.696.132) | (4.927.317.638) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 11.286.477.273 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (297.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 3.055.135.804 | 811.184.091 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (7.776.560.328) | 6.873.343.726 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | 9.119.909.356 | (6.369.819.339) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 18.020.738.297 | 24.390.557.636 |
| Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 27.140.647.653 | 18.020.738.297 |

Người lập biểu



Nguyễn Đức Toàn

Kế toán trưởng



Vũ Phương Nhung

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trương Hùng Sơn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0101788806 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/9/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 19/06/2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Petroleum Logistic Service And Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt là: PLAND.,JSC.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Địa điểm giao dịch: Tầng 15, tòa nhà Ngọc Khánh Plaza, số 01 Phạm Huy Thông, Ba Đình, Hà Nội

Số lao động bình quân trong năm: 29 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh và cho thuê bất động sản, văn phòng làm việc, căn hộ, nhà ở, khách sạn, nhà hàng, kiốt, trung tâm thương mại, siêu thị; thuê, cho thuê đất, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng, hội nghị, hội trường, nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt (phòng hoà nhạc, nhà hát, trường quay, rạp chiếu phim); kinh doanh và cho thuê các cơ sở hạ tầng xăng dầu (cửa hàng, kho chứa, đường ống, cảng tiếp nhận), kinh doanh khu du lịch, khu vui chơi giải trí;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ tư vấn, môi giới, định giá, quản lý bất động sản và các dịch vụ về nhà đất; các dịch vụ cho thuê nhà ở và văn phòng làm việc;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu.
- ...

Hoạt động chính của Công ty: Kinh doanh hàng hóa, cho thuê bất động sản và cho thuê quyền sử dụng đất.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng .

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm quản lý cửa hàng xăng dầu Egas có thời gian khấu hao: 08 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | 2019 |
|---------------------------|---------------|
| | Số năm |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 10 - 25 |
| Máy móc thiết bị | 04 - 08 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 07 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 |

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian sử dụng hữu ích của công cụ, dụng cụ nhưng không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh và một khu vực địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 172.583.376 | 92.723.298 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.835.312.923 | 1.928.014.999 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 24.132.751.354 | 16.000.000.000 |
| Tổng | 27.140.647.653 | 18.020.738.297 |

(*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng.

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 2.461.196.452 | 4.218.940.952 |
| Công ty CP- Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex | 563.640.000 | 1.503.040.000 |
| Công ty CP Tổng Bách hoá | - | 818.344.500 |
| Công ty TNHH TM DV & sx Athena | 1.897.556.452 | 1.897.556.452 |
| Đối tượng khác | - | - |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | |
| <i>Chi tiết trình bày tại Thuyết minh 6.1- Thông tin các bên liên quan</i> | | |
| Tổng | 2.461.196.452 | 4.218.940.952 |

5.3 Trả trước cho người bán

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước người bán ngắn hạn | 10.541.094.015 | 8.906.658.595 |
| Công ty CP đầu tư phát triển văn phòng | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Công ty CP TVXD và Môi trường Ngũ Giác | 1.300.000.000 | 1.300.000.000 |
| Công ty cổ phần Quảng Cáo và Nội Thất Thiên Vũ | - | 678.117.660 |
| Western Engineering Technologies PTE LTD | 1.945.444.000 | - |
| Đối tượng khác | 3.295.650.015 | 2.928.540.935 |
| Trả trước người bán là các bên liên quan | | |
| <i>Chi tiết trình bày tại Thuyết minh 6.1- Thông tin các bên liên quan</i> | | |
| Tổng | 10.541.094.015 | 8.906.658.595 |

5.4 Các khoản phải thu khác

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | 3.334.798.884 | 1.168.290.000 | 4.070.029.906 | 1.047.803.000 |
| Tạm ứng | 1.558.283.129 | - | 2.429.043.012 | - |
| Công ty CP Đầu tư W29 | 868.290.000 | 868.290.000 | 1.068.290.000 | 747.803.000 |
| Công ty CP Tư vấn đầu tư XD & KD BĐS Atis VN | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Phải thu khác | 608.225.755 | - | 272.696.894 | - |
| b) Dài hạn | 2.252.500.000 | - | - | - |
| Ký cược, ký quỹ | 2.252.500.000 | - | - | - |
| Tổng | 5.587.298.884 | 1.168.290.000 | 4.070.029.906 | 1.047.803.000 |

5.5 Nợ xấu

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (*) | 7.265.846.452 | 200.000.000 | 8.084.190.952 | 320.487.000 |

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

| Trong đó: | Quá hạn | Quá hạn | Quá hạn | Quá hạn |
|--|-----------|------------|------------|----------------------|
| | 1-30 ngày | 31-60 ngày | 61-90 ngày | trên 90 ngày |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH TMDV & SX Athena | | | | 1.897.556.452 |
| Công ty CP Tư vấn đầu tư XD & KD BĐS Atis VN | | | | 300.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư W29 | | | | 868.290.000 |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Văn phòng | | | | 4.000.000.000 |
| Tổng | - | - | - | 7.065.846.452 |

5.6 Hàng tồn kho

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--------------------------------------|--------------------|----------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | - | 734.009.000 | - |
| Hàng hóa | 372.067.107 | - | 5.126.562.547 | 1.526.562.547 |
| Tổng | 372.067.107 | - | 5.860.571.547 | 1.526.562.547 |

5.7 Chi phí trả trước

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 436.777.104 | 267.390.219 |
| Công cụ, dụng cụ | 436.777.104 | 267.390.219 |
| b) Dài hạn | 29.837.046.667 | 21.165.273.075 |
| Công cụ, dụng cụ | 430.110.141 | 274.440.350 |
| Chi phí hợp tác kinh doanh | 10.753.300.171 | 486.893.333 |
| Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Huế và Đà Nẵng (i) | 18.653.636.355 | 20.403.939.392 |
| Tổng | 30.273.823.771 | 21.432.663.294 |

(i) Hợp đồng số 454/HĐTTS ngày 21/8/2018 về việc cho thuê tài sản, thiết bị, cửa hàng xăng dầu tại 187 Hùng Vương, thành phố Huế, thời hạn thuê 144 tháng và Hợp đồng 06/HĐTTS ngày 27/8/2018 về việc cho thuê tài sản, thiết bị, cửa hàng xăng dầu số 61 Nguyễn Văn Cừ, thành phố Đà Nẵng, thời hạn thuê 240 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.8 Thuế và các khoản phải thu, phải trả Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2019 | | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | 31/12/2019 | |
|-------------------------------|--------------------|-------------------|---------------------------|------------------------------|--------------------|-------------------|
| | Số phải thu VND | Số phải nộp VND | | | Số phải thu VND | Số phải nộp VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | - | 37.949.600 | 37.949.600 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 205.533.900 | - | - | - | 205.533.900 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 45.710.007 | 77.164.030 | 73.213.317 | - | 49.660.720 |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất | - | - | 294.149 | 294.149 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 9.000.000 | 9.000.000 | - | - |
| Tổng | 205.533.900 | 45.710.007 | 124.407.779 | 120.457.066 | 205.533.900 | 49.660.720 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.9 Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | 4.832.704.202 | 33.500.000 | 2.432.064.910 | 107.697.336 | 7.405.966.448 |
| Tăng trong năm | 4.545.081.238 | 3.165.490.003 | - | 3.026.964.891 | 10.737.536.132 |
| Mua trong năm | 4.326.360.915 | 3.165.490.003 | - | 3.026.964.891 | 10.518.815.809 |
| Xây dựng hoàn thành | 218.720.323 | - | - | - | 218.720.323 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2019 | 9.377.785.440 | 3.198.990.003 | 2.432.064.910 | 3.134.662.227 | 18.143.502.580 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | 565.160.440 | 8.284.944 | 2.432.064.910 | 71.697.336 | 3.077.207.630 |
| Tăng trong năm | 260.610.033 | 118.339.484 | - | 120.506.284 | 499.455.801 |
| Khấu hao trong năm | 260.610.033 | 118.339.484 | - | 120.506.284 | 499.455.801 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2019 | 825.770.473 | 126.624.428 | 2.432.064.910 | 192.203.620 | 3.576.663.431 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | 4.267.543.762 | 25.215.056 | - | 36.000.000 | 4.328.758.818 |
| Số dư tại 31/12/2019 | 8.552.014.967 | 3.072.365.575 | - | 2.942.458.607 | 14.566.839.149 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là: 2.500.489.519 đồng

5.10 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | <u>Phần mềm tin học</u> | <u>Tổng</u> |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | | - |
| Tăng trong năm | 94.160.000 | 94.160.000 |
| Mua trong năm | 94.160.000 | 94.160.000 |
| Giảm trong năm | - | - |
| Số dư tại 31/12/2019 | <u>94.160.000</u> | <u>94.160.000</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | | - |
| Tăng trong năm | 3.739.452 | 3.739.452 |
| Khấu hao trong năm | 3.739.452 | 3.739.452 |
| Giảm trong năm | - | - |
| Số dư tại 31/12/2019 | <u>3.739.452</u> | <u>3.739.452</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại 01/01/2019 | - | - |
| Tại 31/12/2019 | <u>90.420.548</u> | <u>90.420.548</u> |

5.11 Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

| | <u>Sàn văn phòng số 01 Phạm Huy Thông</u> | <u>Tổng</u> |
|-------------------------------|---|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | 29.749.488.918 | 29.749.488.918 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Xây dựng hoàn thành | - | - |
| Giảm trong năm | - | - |
| Số dư tại 31/12/2019 | <u>29.749.488.918</u> | <u>29.749.488.918</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | 1.231.812.020 | 1.231.812.020 |
| Tăng trong năm | 1.210.787.172 | 1.210.787.172 |
| Khấu hao trong năm | 1.210.787.172 | 1.210.787.172 |
| Giảm trong năm | - | - |
| Số dư tại 31/12/2019 | <u>2.442.599.192</u> | <u>2.442.599.192</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | <u>28.517.676.898</u> | <u>28.517.676.898</u> |
| Số dư tại 31/12/2019 | <u>27.306.889.726</u> | <u>27.306.889.726</u> |

5.12 Tài sản dở dang dài hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | |
| Dự án khu thương mại Nguyễn Văn Cừ | 1.279.789.809 | 1.279.789.809 |
| Dự án Đà Nẵng | - | 1.057.049.176 |
| Dự án tòa nhà TDK-Petrolimex (*) | 38.949.147.189 | 37.080.980.522 |
| Dự án Quán Bính Hà Tĩnh | 141.317.772 | 141.317.772 |
| Dự án cửa hàng xăng dầu Dĩ An | 431.369.884 | 345.950.001 |
| Dự án 775 Giải Phóng | 5.174.200.446 | - |
| Các dự án khác | 650.046.001 | - |
| Tổng | 46.625.871.101 | 39.905.087.280 |

(*): Hợp tác đầu tư dự án Khu nhà ở và văn phòng cho thuê TDK tại xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với Công ty CP Đầu tư và Phát triển TDK theo Hợp đồng hợp tác số 01/TDK-PLAND/2019 ngày 05/10/2009.

5.13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Thông tin chi tiết về Công ty con như sau:

| Công ty | Địa chỉ đăng ký | Vốn điều lệ VND | Tỷ lệ kiểm soát | Ngành nghề |
|---|--|--------------------|--------------------|-----------------|
| Công ty CP Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex | Số 01 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, TP Hà Nội | 3.300.000.000 | 63,0% | Tư vấn thiết kế |

(*) Theo Nghị quyết số 01/PTCC/NQ-HĐQT ngày 05/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex thông qua việc tăng vốn Điều lệ Công ty từ 3.000.000.000 đồng lên 3.300.000.000 đồng bằng phát hành cổ phiếu để chia cổ tức. Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 07 ngày 06/06/2019 với Vốn điều lệ: 3.300.000.000 đồng.

Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 330.000 cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu nắm giữ đến 31/12/2019: 207.900 cổ phiếu, chiếm 63% Vốn điều lệ.

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết như sau:

| Công ty | Địa chỉ đăng ký | Vốn điều lệ VND | Tỷ lệ kiểm soát | Ngành nghề |
|---------------------------|---|--------------------|--------------------|----------------|
| Công ty CP BĐS Nghệ An | Xóm 14 xã Nghi Kim, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An | 10.000.000.000 | 47,45% | Kinh doanh BĐS |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU
 Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

| | 31/12/2019 (VND) | | 01/01/2019 (VND) | |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND |
| a) Công ty con | 1.917.000.000 | - | 1.917.000.000 | 1.917.000.000 |
| Công ty CP TV Công nghệ XD Petrolimex | 1.917.000.000 | - | 1.917.000.000 | 1.917.000.000 |
| b) Đầu tư Công ty liên kết | 4.745.010.000 | (487.210.280) | 4.257.799.720 | (511.073.992) |
| Công ty CP BDS Nghệ An | 4.745.010.000 | (487.210.280) | 4.257.799.720 | (511.073.992) |
| c) Đầu tư dài hạn khác | - | - | - | - |
| Tổng | 6.662.010.000 | (487.210.280) | 6.174.799.720 | (511.073.992) |
| | | | | 6.150.936.008 |

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

5.14 Phải trả người bán

| | 31/12/2019 (VND) | | 01/01/2019 (VND) | |
|--|----------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty CP Tin học Viễn thông Petro | 534.342.466 | 534.342.466 | 440.405.400 | 440.405.400 |
| Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Tây Hồ | 2.801.081 | 2.801.081 | 2.801.081 | 2.801.081 |
| Công ty CP tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex | 1.486.770.376 | 1.486.770.376 | - | - |
| Công ty CP Tư vấn và Đầu tư tổng hợp Hà Nội | 3.834.035.832 | 3.834.035.832 | - | - |
| Các đối tượng khác | 1.483.986.597 | 1.483.986.597 | - | - |
| | 7.341.936.352 | 7.341.936.352 | 443.206.481 | 443.206.481 |

5.15 Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 4.628.891.921 | 3.886.309.011 |
| Công ty TNHH Thương mại VHC | 2.491.909.985 | 1.491.909.985 |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 1.866.000.000 | - |
| CTCP- Tổng công ty xây lắp và TM Petrolimex | - | 2.394.399.026 |
| Đối tượng khác | 270.981.936 | - |
| Tổng | 4.628.891.921 | 3.886.309.011 |

5.16 Doanh thu chưa thực hiện

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 26.095.231.742 | 26.437.158.764 |
| Tiền cho thuê tài sản, thiết bị cửa hàng xăng dầu tại Huế và Đà Nẵng | 22.751.545.455 | 24.655.000.001 |
| Tiền thuê nhà | 3.343.686.287 | 1.782.158.763 |
| Tổng | 26.095.231.742 | 26.437.158.764 |

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 31.838.356.520 | 5.040.362.382 |
| Kinh phí công đoàn | 34.441.514 | 22.803.041 |
| Cổ tức phải trả | 145.914.700 | 154.314.700 |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 945.805.135 | 915.032.827 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển TDK (3) | 26.938.275.000 | - |
| Vốn hoàn trả các cổ đông (1) | 1.253.010.000 | 1.557.864.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.520.910.171 | 2.390.347.814 |
| b) Dài hạn | 759.000.000 | 2.156.090.909 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (2) | 759.000.000 | 2.156.090.909 |
| Tổng | <u>32.597.356.520</u> | <u>7.196.453.291</u> |

(1): Hoàn trả vốn các cổ đông theo Nghị quyết số 38/Pland-NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/04/2016 của Đại hội đồng cổ đông.

(2): Nhận đặt cọc tiền thuê văn phòng.

(3): Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển TDK tạm thanh toán tiền theo Phụ lục Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/TDK-PLAND/2019 ngày 27/3/2019 về việc PLAND thoái vốn khỏi dự án Khu nhà ở và Văn phòng cho thuê TDK tại xã Tiền Phong - Mê Linh – Hà Nội (đã được trình bày tại thuyết minh số 5.12).

5.18 Chi phí phải trả khác

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | - | - |
| b) Dài hạn | 511.915.920 | 383.936.940 |
| - Chi phí dự án 549 Nguyễn Văn Cừ | 511.915.920 | 383.936.940 |
| Tổng | <u>511.915.920</u> | <u>383.936.940</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU
 Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2018 | 100.000.000.000 | 12.739.309.410 | 1.376.525.328 | (19.972.781.271) | 94.143.053.467 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 1.544.773.464 | 1.544.773.464 |
| Lãi trong năm | - | - | - | 1.544.773.464 | 1.544.773.464 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2018 | 100.000.000.000 | 12.739.309.410 | 1.376.525.328 | (18.428.007.807) | 95.687.826.931 |
| Số dư tại 01/01/2019 | 100.000.000.000 | 12.739.309.410 | 1.376.525.328 | (18.428.007.807) | 95.687.826.931 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 1.033.306.618 | 1.033.306.618 |
| Lãi trong năm | - | - | - | 1.033.306.618 | 1.033.306.618 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 96.000.000 | 96.000.000 |
| Trích quỹ | - | - | - | 96.000.000 | 96.000.000 |
| Số dư tại 31/12/2019 | 100.000.000.000 | 12.739.309.410 | 1.376.525.328 | (17.490.701.189) | 96.625.133.549 |



5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết Vốn chủ sở hữu

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| CTCP- Tổng công ty xây lắp và TM Petrolimex | 51.000.000.000 | 51.000.000.000 |
| Tổng công ty CP Bảo hiểm Petrolimex | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Phạm Anh Tuấn | 14.150.000.000 | 14.150.000.000 |
| Công ty CP Chứng khoán SHS | 9.800.000.000 | 9.800.000.000 |
| Công ty TNHH Tập đoàn Đông Dương | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 15.050.000.000 | 15.050.000.000 |
| Tổng | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12 | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 10.000.000 | 10.000.000 |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</i> | <i>10.000</i> | <i>10.000</i> |

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 1.376.525.328 | 1.376.525.328 |

5.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 7.514.535.560 | 7.383.028.688 |
| Doanh thu hoạt động cho thuê VP, dịch vụ | 18.040.379.627 | - |
| Doanh thu cho thuê thiết bị, cửa hàng xăng dầu | 1.903.454.546 | - |
| Tổng | 27.458.369.733 | 7.383.028.688 |

5.21 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Giá vốn hàng bán | 7.158.569.504 | 5.987.015.128 |
| Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng, dịch vụ | 14.895.986.456 | - |
| Giá vốn cho thuê thiết bị, cửa hàng xăng dầu | 1.750.303.037 | - |
| Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho | (1.526.562.547) | - |
| Tổng | 22.278.296.450 | 5.987.015.128 |

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.182.839.062 | 730.184.091 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | - | 81.000.000 |
| Lãi hợp tác đầu tư | 1.868.166.667 | - |
| Chênh lệch tỷ giá | 4.130.075 | - |
| Tổng | 3.055.135.804 | 811.184.091 |

5.23 Chi phí tài chính

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|--------------------|---------------------|
| Dự phòng đầu tư chứng khoán | - | (21.001.751) |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 47.161 | (49.745) |
| Chi phí tài chính khác | (23.863.712) | - |
| Tiền lãi khi mua hàng theo hình thức trả chậm | 19.543.866 | - |
| Tổng | (4.272.685) | (21.051.496) |

5.24 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| a) Chi phí quản lý doanh nghiệp | 6.767.800.393 | 5.820.894.650 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.640.333.914 | 3.298.194.478 |
| Chi phí vật liệu quản lý, công cụ | 109.820.564 | 77.553.547 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 219.718.983 | 148.981.815 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 561.408.956 | 614.049.479 |
| Thuế, phí và lệ phí | (12.459.881) | 104.325.516 |
| Chi phí dự phòng | (697.857.500) | (611.342.000) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 657.937.528 | 211.398.399 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.288.897.829 | 1.977.733.416 |
| b) Chi phí bán hàng | 317.386.089 | 140.249.606 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 317.386.089 | 140.249.606 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.25 Lợi nhuận khác

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Thu tiền phạt khách hàng | - | 183.000.000 |
| Lãi góp vốn trước tiến độ (1) | - | 6.688.766.077 |
| Thu nhập từ hiệu quả sử dụng vốn góp (1) | - | 947.872.703 |
| Nghiên cứu đầu tư, chuẩn bị DA số 1 Trần Phú, số 6 Bạch Đằng - Đà Nẵng | 935.845.439 | |
| Thu nhập khác | 215.083 | 281.264.753 |
| Tổng | 936.060.522 | 8.100.903.533 |
| Chi phí khác | | |
| Thanh lý tài sản cố định | - | 338.475.760 |
| Truy thu và các khoản phạt theo Biên bản Thuế | - | 588.546.469 |
| Kết chuyển Chi phí dự án 50A Hùng Vương (2) | - | 1.750.621.303 |
| Nghiên cứu đầu tư, chuẩn bị DA số 1 Trần Phú, số 6 Bạch Đằng - Đà Nẵng | 1.057.049.176 | |
| Chi phí khác | 18 | 145.591.428 |
| Tổng | 1.057.049.194 | 2.823.234.960 |
| Thu nhập khác/chi phí khác (thuần) | (120.988.672) | 5.277.668.573 |

(1) Quyết toán Hợp đồng góp vốn đầu tư và phân chia sản phẩm số 04/HĐKT/Pland-Đông Dương ngày 18/7/2018 và Phụ lục Hợp đồng số 03/PLHĐ/Pland- Đông Dương giữa Công ty CP Hạ tầng xăng dầu (Pland) và Công ty CP Đầu tư Đông Dương về việc quyết toán tiền lãi do bên Pland góp vốn trước tiến độ và hiệu quả sử dụng vốn thực hiện dự án A2 Ngọc Khánh.

(2) Chi phí liên quan đến dự án 50A Hùng Vương của Công ty CP và Đầu tư Du lịch Petrolimex Huế (Công ty con của Công ty Pland hiện đã giải thể).

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế | 1.033.306.618 | 1.544.773.464 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Điều chỉnh tăng | 333.025.920 | 2.651.407.772 |
| <i>Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh</i> | 333.025.920 | 312.240.000 |
| <i>Các khoản phạt thuế, bảo hiểm</i> | - | 588.546.469 |
| <i>Chi phí liên quan đến dự án 50A Hùng Vương</i> | - | 1.750.621.303 |
| Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 1.366.332.538 | 4.196.181.236 |
| <i>Chuyển lỗ</i> | 1.366.332.538 | - |
| Thu nhập chịu thuế | | |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - |

5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng | 329.539.547 | 226.535.362 |
| Chi phí nhân công | 3.640.333.914 | 3.298.194.478 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.707.534.806 | 1.845.861.499 |
| Chi phí dự phòng | (697.857.500) | (611.342.000) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 962.863.736 | 455.973.521 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.288.897.829 | 1.977.733.416 |
| Tổng | 8.231.312.332 | 7.192.956.276 |

5.28 Công cụ tài chính

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 do Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán công cụ tài chính chưa được ban hành.

6 THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

a. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|----------------------------------|---------------------|-----------------|-----------------|
| Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát | Thù lao | 643.424.960 | |
| Ban Giám đốc | Tiền lương | 220.117.807 | 629.537.000 |

b. Số dư với các bên liên quan

| Các khoản phải trả | Tính chất giao dịch | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|----------------------------|-------------------|-------------------|
| CTCP Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex | Thi công cải tạo văn phòng | - | 2.394.399.026 |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | Mua hàng hóa | 1.866.000.000 | - |
| Công ty CP Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex | Tư vấn giám sát thi công | 68.506.000 | 15.000.000 |

| Các khoản phải thu | Tính chất giao dịch | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|---------------------|-------------------|-------------------|
| CTCP Tổng Công ty xây lắp và TM Petrolimex | Tiền thuê văn phòng | 563.640.000 | 1.503.040.000 |
| CTCP Tổng Công ty xây lắp và TM Petrolimex | Tiền thuê xe | - | 1.980.000 |

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch với các bên liên quan

| Bán hàng | Tính chất giao dịch | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| CTCP Tổng Công ty xây lắp và Thương mại Petrolimex | Cho thuê văn phòng | 1.024.800.000 | 936.639.500 |
| | Cho thuê xe | - | 110.000.000 |
| CTCP Tổng Công ty xây lắp và Thương mại Petrolimex | Dịch vụ liên quan đến thuê văn phòng | 2.604.571.428 | - |
| Mua hàng | Nội dung giao dịch | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ - Xây dựng Petrolimex | Tư vấn giám sát thi công | 212.661.819 | - |

6.2 Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng năm 2019 được lập dựa trên cơ sở Công ty đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai (12 tháng). Công ty không có ý định giải thể hay ngừng hoạt động kinh doanh cũng như bị buộc phải thu hẹp đáng kể hoạt động kinh doanh.

6.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIET NAM – Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Đức Toàn

Kế toán trưởng



Vũ Phương Nhung

Tổng Giám đốc



Trương Hùng Sơn